

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 3 - BẮC NINH
Bản án số: 55/2026/HNGĐ-ST
Ngày 16/4/2026
Về việc ly hôn

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 - BẮC NINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Trang.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Thân Văn Bình.
2. Bà Nguyễn Thị Cương.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Trương Thị Minh Trang, Thư ký viên Tòa án nhân dân khu vực 3 - Bắc Ninh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 - Bắc Ninh tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Văn Hải - Kiểm sát viên.

Ngày 16/4/2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 3 - Bắc Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 251/2025/TLST-HNGĐ, ngày 17 tháng 10 năm 2025 về “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 83/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 23/02/2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 70/2026/QĐST-HNGĐ ngày 23/3/2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1970 (có đơn xin vắng mặt).
- Bị đơn: Anh Nguyễn Xuân M, sinh năm 1966 (vắng mặt).

Cùng cư trú: Thôn G, xã B, tỉnh Bắc Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN

* Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, chị Nguyễn Thị T trình bày:
Chị và anh Nguyễn Xuân M có được tự nguyện tìm hiểu trước khi kết hôn, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, tỉnh Bắc Ninh vào năm 2001. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung nên thường xuyên xảy ra cãi vã. Từ tháng 12/ 2024 cho đến nay thì vợ chồng sống ly thân, không ai quan tâm ai, không còn liên hệ gì. Nay chị nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, hôn nhân thực tế không tồn tại nên chị xin ly hôn với anh Nguyễn Xuân M.
Về con chung: Vợ chồng chị có 03 con chung là cháu Nguyễn Thị Ngọc M1, sinh năm 1989, Nguyễn Thị Hoa C, sinh năm 1992 và cháu Nguyễn Xuân K, sinh năm 1997, hiện các cháu đã trưởng thành, có cuộc sống ổn định và tự chăm lo được cho mình nên chị không yêu cầu giải quyết việc nuôi con chung.

Về tài sản, nghĩa vụ chung về tài sản: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Tại biên bản lấy lời khai ngày 27/01/2026, anh **Nguyễn Xuân M** khai:

Anh và chị **T** có được tự do tìm hiểu trước khi tiến tới hôn nhân, vợ chồng đăng ký kết hôn vào năm 2001 tại **Ủy ban nhân dân xã B**, tỉnh Bắc Ninh. Vợ chồng chung sống bình thường từ năm 2001 cho đến nay, không có mâu thuẫn gì lớn, tuy nhiên từ cuối năm 2024 cho đến nay chị **T** đi làm ở xa, ít khi về nhà, vợ chồng không còn chung sống, quan tâm đến nhau nữa. Nay chị **T** xin ly hôn thì anh không đồng ý. Anh chị có 03 con chung đều đã trưởng thành và tự lo được cuộc sống riêng nên anh không yêu cầu giải quyết việc nuôi con chung. Về tài sản, nghĩa vụ chung về tài sản anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Tại biên bản làm việc ngày 27/01/2026, ông **Lê Văn H** là trưởng thôn **G** cung cấp: Chị **T** và anh **M** có được gia đình tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương và có đăng ký kết hôn tại theo quy định của pháp luật. Về mâu thuẫn giữa chị **T** và anh **M** thì ông không nắm rõ, tuy nhiên chị **T** đi làm ở ngoài, ít khi về gia đình, khoảng vài tháng nay ông không thấy chị **T** về nhà.

* *Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:*

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và của Hội đồng xét xử tại phiên tòa đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; nguyên đơn đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự, bị đơn chưa chấp hành đúng các quy định của pháp luật Tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 147, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 xử cho chị **Nguyễn Thị T** được ly hôn anh **Nguyễn Xuân M**. Về án phí: Chị **T** phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ ý kiến của đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Về quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị **T** yêu cầu được ly hôn, giải quyết việc nuôi con chung với anh **M** nên xác định đây là quan hệ tranh chấp về việc ly hôn; Anh Minh có nơi cư trú tại **xã B, tỉnh Bắc Ninh** nên theo quy định tại khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 2 Điều 3, Điều 4 và Phụ lục kèm theo của Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH ngày 27/6/2025 của Ủy ban thường vụ Quốc hội thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 3 - Bắc Ninh.

- Về việc chấp hành pháp luật của các đương sự: Nguyên đơn đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự, bị đơn chưa chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về việc vắng mặt của đương sự: Chị **Nguyễn Thị T** vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Anh **Nguyễn Xuân M** đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt lần thứ hai nên Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt chị **T** và anh **M**.

[2] Về nội dung:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị **T** và anh **M** tự nguyện tìm hiểu và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã **B**, tỉnh Bắc Ninh. Đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9 của Luật hôn nhân gia đình. Qua lời khai của chị **T**, anh **M** và kết quả xác minh tại địa phương có đủ cơ sở xác định: Chị **T** và anh **M** đã sống ly thân từ cuối năm 2024 cho đến nay, không còn quan tâm, liên hệ gì với nhau, chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, hôn nhân thực tế không còn tồn tại, mục đích của hôn nhân không đạt được nên chị **T** xin ly hôn anh **M** là có căn cứ để chấp nhận theo quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

- Về việc nuôi con: Chị **T** và anh **M** đều thừa nhận con chung đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét, giải quyết. - Về tài sản, nghĩa vụ chung về tài sản, ruộng canh tác: Không có đương sự nào yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

- Về án phí: Chị **T** phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

- Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại các Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

1. Về điều luật áp dụng: Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 238; Điều 147; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 56, Điều 57 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

2. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị **Nguyễn Thị T**: Xử cho chị **Nguyễn Thị T** được ly hôn anh **Nguyễn Xuân M**.

3. Về tiền án phí: Chị **Nguyễn Thị T** phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) đã nộp tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001984 ngày 17/10/2025 do Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Ninh thu. Xác nhận chị **T** đã nộp đủ án phí.

5. Quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo

bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được tổng đạt hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Ninh;
- VKSND khu vực 3-Bắc Ninh;
- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Ninh;
- UBND xã Bồ Hạ, tỉnh Bắc Ninh;
- Các đương sự;
- Công thông tin điện tử Tòa án tối cao;
- Lưu HS.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN
TÒA**

Nguyễn Thị Thu Trang